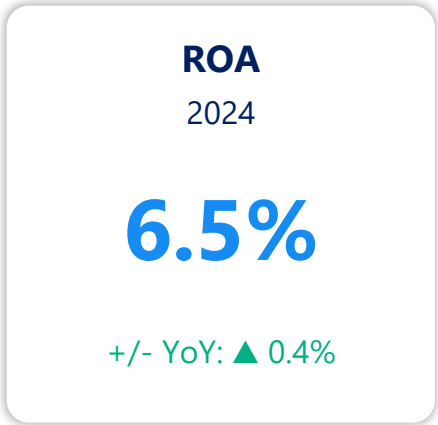
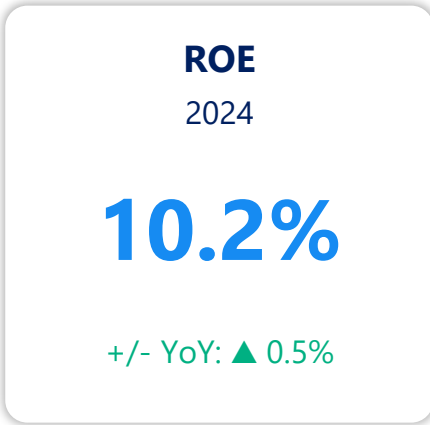
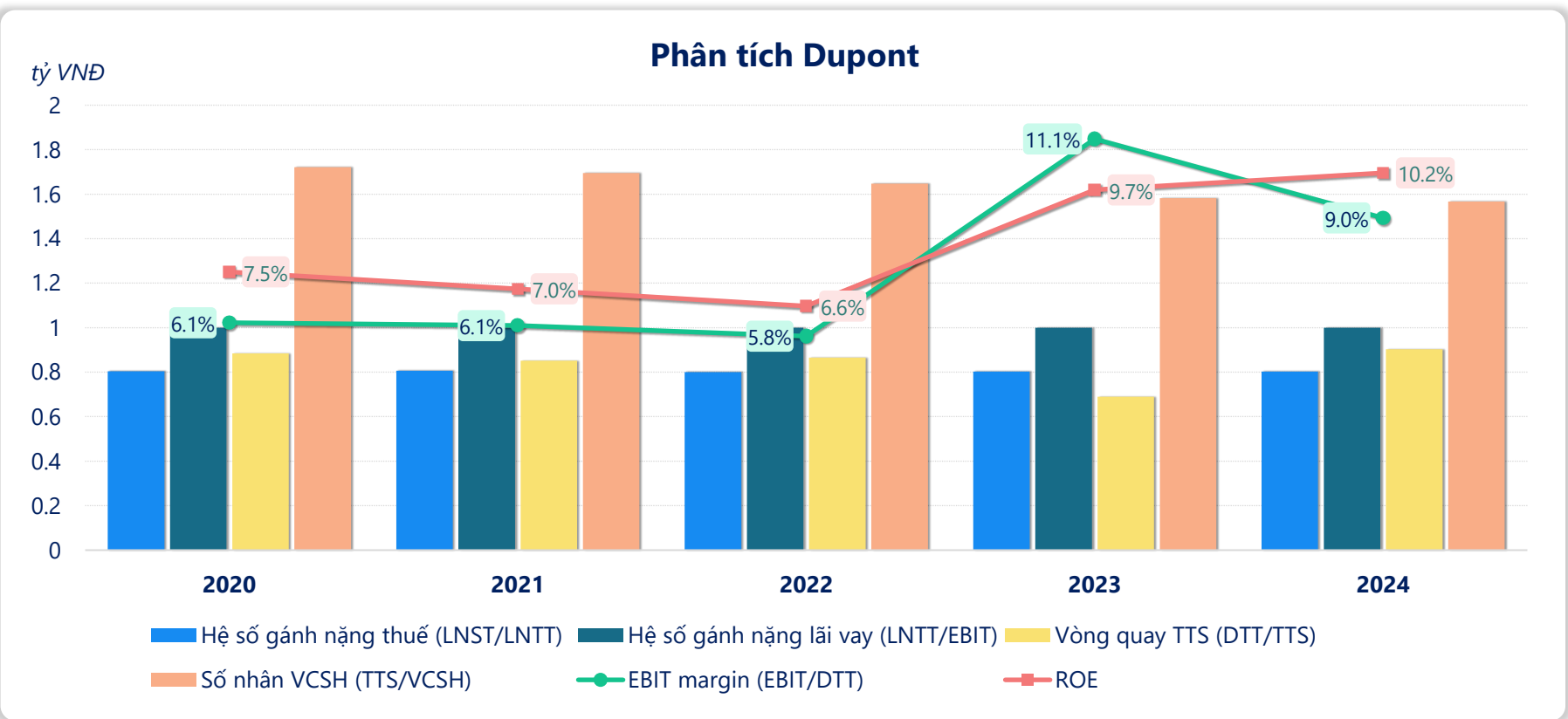
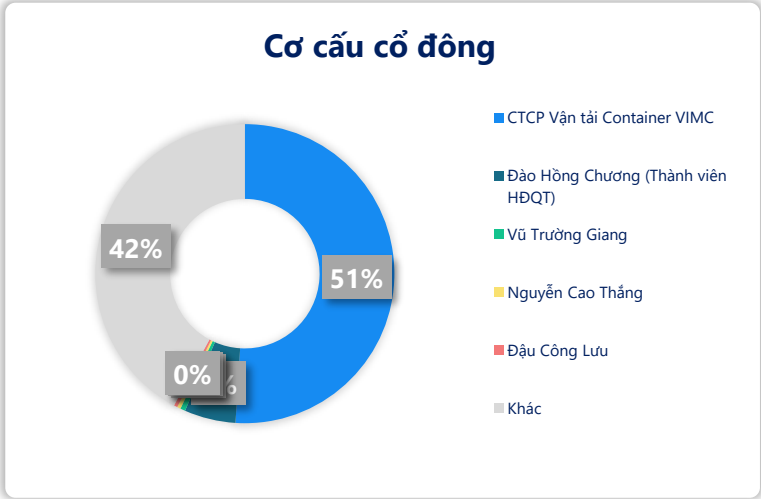


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

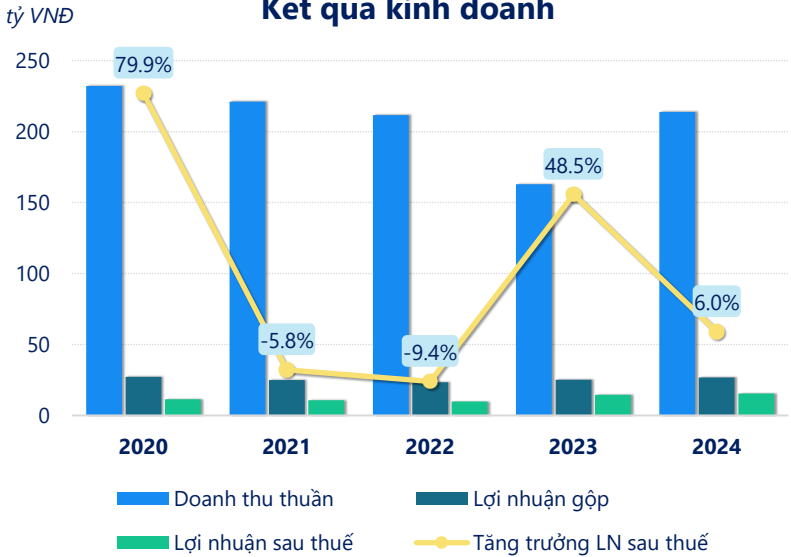
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		23,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		17,700 - 35,799
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		213
Số lượng CPLH (CP)		8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,555
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.06)
EPS		1,708
P/E		13.9

	YTD	1T	3T	6T
VMS		11.3%	-0.4%	-0.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Phát triển Hàng Hải (HNX: VMS)

Kết quả kinh doanh

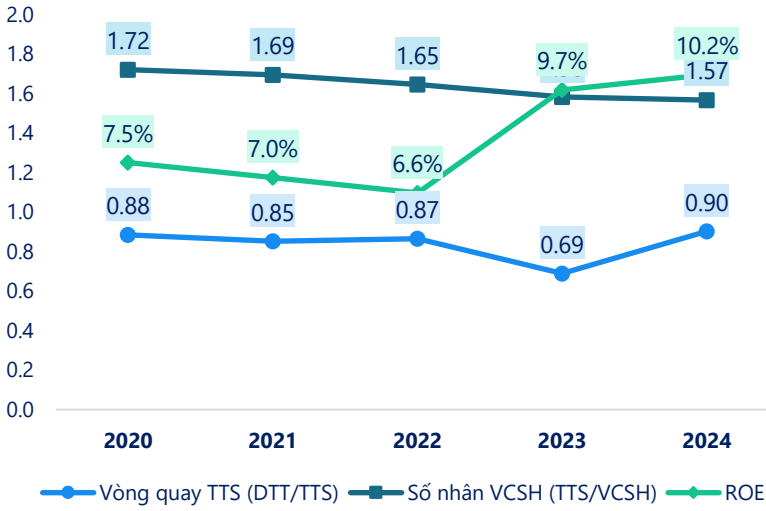


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.96%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

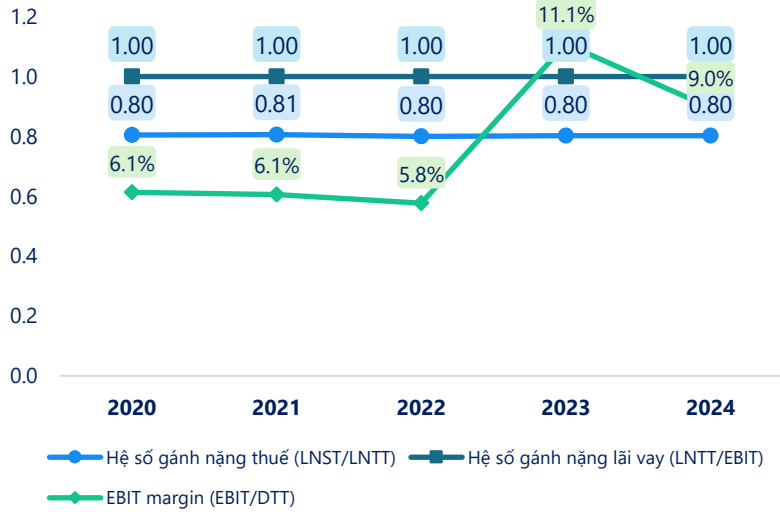
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VMS** ghi nhận doanh thu thuần **213.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.37** tỷ đồng, lần lượt **tăng 31.2%** và **tăng 5.97%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

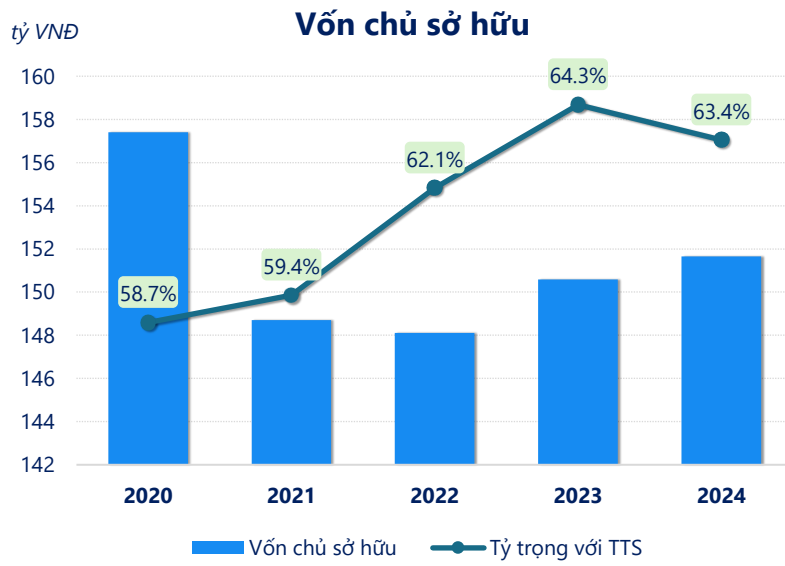
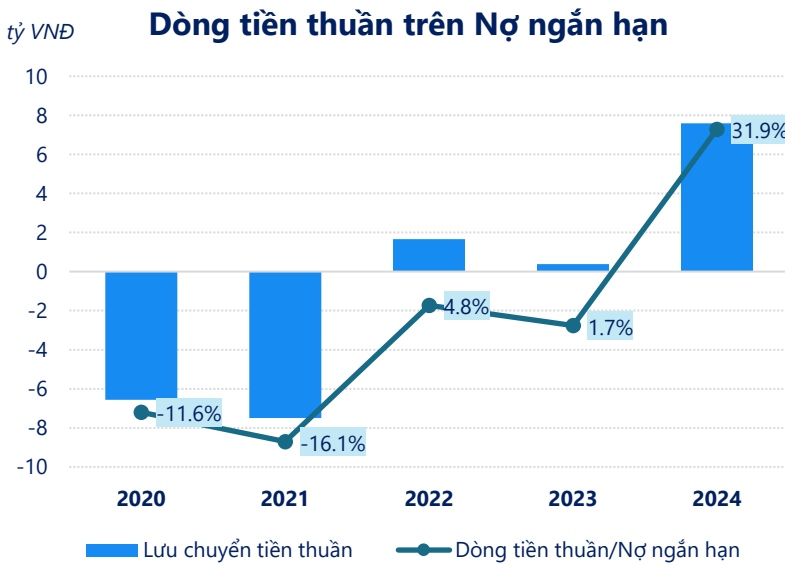
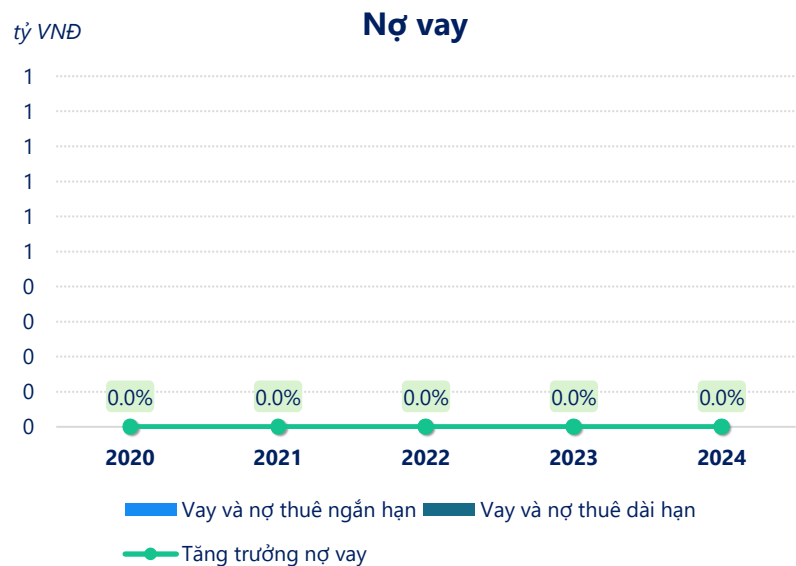
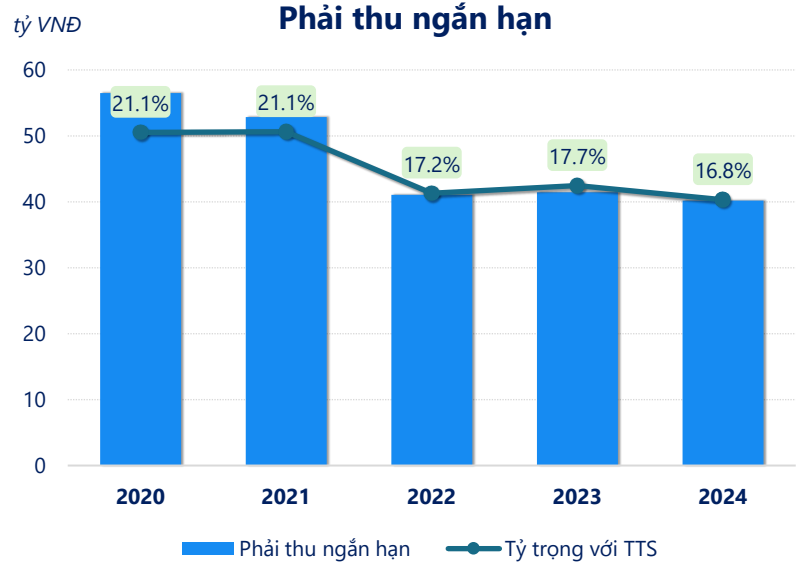
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.57** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	239	234	2.2%
Tài sản ngắn hạn	133	121	9.8%
Tiền và tương đương tiền	27.2	19.7	38.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.8	54.1	10.6%
Phải thu ngắn hạn	40.4	41.4	-2.5%
Hàng tồn kho	3.02	2.17	38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.20	3.39	-35.0%
Tài sản dài hạn	107	114	-5.9%
Phải thu dài hạn	26.0	25.3	2.7%
Tài sản cố định	13.4	16.6	-18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.7	50.2	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.7	17.1	-31.6%
Tài sản dài hạn khác	4.91	4.30	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.8	83.7	4.9%
Nợ ngắn hạn	24.0	21.9	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.72	7.44	3.9%
Nợ dài hạn	63.9	61.8	3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	151	0.7%
Vốn chủ sở hữu	152	151	0.7%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	232	221	212	163	214
Giá vốn hàng bán	205	196	188	138	187
Lợi nhuận gộp	27.3	25.0	23.4	25.3	26.7
Doanh thu HĐTC	3.23	3.79	2.87	4.45	8.78
Chi phí TC	0.73	-0.58	0.13	-0.69	0.29
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	2.14	1.57	0.72	0.79
Chi phí QLDN	17.1	14.5	14.3	16.0	18.7
LN thuần từ HĐKD	11.1	12.7	10.2	13.6	15.8
Lợi nhuận khác	3.14	0.65	1.98	4.42	3.38
LN trước thuế	14.2	13.4	12.2	18.1	19.2
Lợi nhuận sau thuế	11.5	10.8	9.77	14.5	15.4
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	10.8	9.77	14.5	15.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	-1.78	12.5	0.90	9.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	5.96	0.30	8.68	8.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-11.7	-11.1	-9.21	-10.5
Tiền đầu kỳ	31.9	25.3	17.7	19.3	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	-6.57	-7.50	1.66	0.38	7.60
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.07	-0.01	-0.01	-0.07
Tiền cuối kỳ	25.3	17.7	19.3	19.7	27.2